

TÁI CẤU TRÚC QUAN HỆ LIÊN THỂ HỆ TRONG GIA ĐÌNH VIỆT NAM HIỆN NAY DƯỚI TÁC ĐỘNG CỦA DI CƯ, BẤT BÌNH ĐẲNG VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ

LÊ THỊ TRANG^(*)

Phân loại ngành: Triết học-Chính trị học-Xã hội học

Tóm tắt: Công nghiệp hóa, đô thị hóa, di cư lao động và chuyển đổi số đang làm biến đổi sâu sắc cấu trúc và chức năng của gia đình Việt Nam, đồng thời tái định hình các hình thức gắn kết giữa các thế hệ. Dựa trên phân tích dữ liệu thứ cấp từ các cuộc điều tra dân số, khảo sát mức sống dân cư cùng các báo cáo nghiên cứu trong nước và quốc tế, bài viết tập trung làm rõ quá trình tái cấu trúc quan hệ liên thế hệ dưới tác động của di cư, bất bình đẳng kinh tế - xã hội và chuyển đổi số. Trên cơ sở tiếp cận với lý thuyết hiện đại hóa, lý thuyết đoàn kết liên thế hệ và cách tiếp cận vòng đời, nghiên cứu cho rằng quan hệ liên thế hệ ở Việt Nam không vận động theo logic “đứt gãy”, mà đang được tái cấu trúc theo hướng linh hoạt, đa địa điểm và ngày càng phân hóa theo điều kiện kinh tế - xã hội. Bài viết đồng thời chỉ ra xu hướng ngoại biên hóa các chức năng gia đình và phi không gian hóa tương tác liên thế hệ dưới tác động của công nghệ số. Từ đó, nghiên cứu đề xuất một số hàm ý chính sách nhằm củng cố năng lực liên kết gia đình và giảm bất bình đẳng trong duy trì quan hệ liên thế hệ.

Từ khóa: Bất bình đẳng xã hội; Chuyển đổi số; Gia đình Việt Nam; Quan hệ liên thế hệ; Tái cấu trúc.

RESTRUCTURING INTERGENERATIONAL RELATIONS IN CONTEMPORARY VIETNAMESE FAMILIES UNDER THE IMPACT OF MIGRATION, INEQUALITY AND DIGITAL TRANSFORMATION

Abstract: Industrialization, urbanization, labor migration, and digital transformation are profoundly reshaping the structure and functions of Vietnamese families, while simultaneously redefining intergenerational relationships. Drawing on secondary data from population censuses, household living standards surveys, and domestic and international research reports, this paper examines the restructuring of intergenerational relations under the combined impacts of migration, socio-economic inequality, and digital transformation. Engaging with modernization theory, intergenerational solidarity theory, and the life course perspective, the study argues that intergenerational relationships in Vietnam are not evolving through a logic of “disruption,” but are instead being reconfigured in more flexible, multi-local, and increasingly stratified forms shaped by socio-economic conditions. The paper also highlights the externalization of traditional family functions and the deterritorialization of intergenerational interactions under the influence of digital technologies. On this basis, the study proposes several policy implications aimed at strengthening family cohesion and reducing inequalities in the maintenance of intergenerational relationships.

Keywords: Digital transformation; Intergenerational relations; Restructuring; Socio-economic inequality; Vietnamese family.

^(*) Viện Văn hóa và Phát triển, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

Ngày nhận bài: 08/4/2026; Ngày gửi phản biện: 09/4/2026; Ngày sửa chữa: 25/5/2026; Ngày duyệt đăng bài: 08/6/2026.

Đặt vấn đề

Trong những thập niên gần đây, xã hội Việt Nam đang trải qua những biến đổi sâu sắc dưới tác động đồng thời của công nghiệp hóa, đô thị hóa và hội nhập kinh tế quốc tế. Quá trình này kéo theo sự gia tăng mạnh mẽ của di cư lao động, đặc biệt là dòng di cư từ nông thôn ra đô thị và các khu công nghiệp, làm thay đổi đáng kể cấu trúc và không gian tồn tại của gia đình. Hơn nữa, Việt Nam đang bước vào giai đoạn già hóa dân số với tốc độ nhanh, đặt ra những thách thức mới đối với hệ thống chăm sóc và hỗ trợ giữa các thế hệ. Song song với đó, sự phát triển của công nghệ số và truyền thông trực tuyến không chỉ tái định hình phương thức giao tiếp mà còn góp phần làm biến đổi sâu sắc các thực hành văn hóa gia đình và lối sống của các chủ thể xã hội. Trong bối cảnh đó, gia đình Việt Nam với tư cách là một thiết chế xã hội đặc thù đang chứng kiến những chuyển dịch đáng kể trong cấu trúc, chức năng và đặc biệt là trong quan hệ giữa các thế hệ.

Một trong những biểu hiện rõ nét của quá trình biến đổi gia đình là sự thay đổi trong quan hệ liên thế hệ. Thực tiễn cho thấy, các hình thức sống chung nhiều thế hệ có xu hướng giảm dần, trong khi khoảng cách không gian giữa các thành viên gia đình ngày càng gia tăng do di cư và tách hộ. Điều này dẫn đến nhận định phổ biến rằng quan hệ liên thế hệ đang trở nên lỏng lẻo, thậm chí có nguy cơ “đứt gãy”. Tuy nhiên, ở chiều ngược lại, nhiều bằng chứng thực nghiệm lại cho thấy các mối liên kết giữa các thế hệ vẫn được duy trì thông qua các hình thức hỗ trợ đa dạng, từ chuyển tiền, chăm sóc gián tiếp đến kết nối qua công nghệ số. Chính sự đồng tồn tại của hai xu hướng tưởng như đối lập này đã đặt ra một vấn đề nhận thức quan trọng: liệu quan hệ liên thế hệ trong gia đình Việt Nam hiện nay đang thực sự suy yếu, hay chỉ đang biến đổi theo những hình thức mới mang tính thích ứng?

Trên cơ sở đó, bài viết hướng tới việc làm rõ bản chất của những biến đổi trong quan hệ liên thế hệ ở Việt Nam đương đại, vượt qua cách tiếp cận nhị nguyên giản lược. Cụ thể, bài viết tập trung trả lời ba câu hỏi chính: (1) Quan hệ liên thế hệ trong gia đình Việt Nam hiện nay đang biến đổi theo những chiều cạnh nào? (2) Xu hướng chủ đạo của quá trình này là đứt gãy, tái cấu trúc hay một dạng thức chuyển đổi phức hợp hơn? và (3) Những biến đổi đó đặt ra các hàm ý gì đối với việc hoạch định và thực thi chính sách gia đình trong bối cảnh phát triển và hội nhập hiện nay. Thông qua đó, bài viết góp phần cung cấp một cách nhìn toàn diện và có tính phản biện hơn về gia đình Việt Nam trong tiến trình biến đổi xã hội đương đại.

Nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích tài liệu thứ cấp kết hợp tiếp cận xã hội học phê phán nhằm nhận diện các xu hướng biến đổi của quan hệ liên thế hệ trong gia đình Việt Nam hiện nay. Dữ liệu được khai thác từ các nguồn chính thức như Tổng điều tra dân số và nhà ở các năm 1999, 2009, 2019 và Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2024; Khảo sát mức sống dân cư; các báo cáo của Quỹ Dân số Liên hợp quốc (UNFPA); cùng một số nghiên cứu liên quan đến gia đình và biến đổi xã hội ở Việt Nam. Phương pháp so sánh lịch đại được sử dụng để phân tích sự thay đổi của cấu trúc hộ gia đình và các hình thức liên kết giữa các thế hệ theo thời gian. Đồng thời, phương pháp phân tích diễn giải được vận dụng nhằm lý giải sự phân hóa của các cấu hình quan hệ liên thế hệ dưới tác động của di cư, bất bình đẳng kinh tế - xã hội và chuyển đổi số.

1. Cơ sở lý thuyết và cách tiếp cận

Bằng việc phân tích tài liệu thứ cấp và vận dụng các tiếp cận xã hội học về gia đình và biến đổi xã hội, nghiên cứu góp phần lý giải những biến đổi gia đình cũng như sự chuyển biến trong các hình thức gắn kết liên thế hệ dưới tác động của quá trình chuyển đổi xã hội.

Lý thuyết hiện đại hóa là một trong những hướng tiếp cận lý luận nền tảng trong nghiên cứu gia đình, đặc biệt trong việc lý giải mối quan hệ giữa biến đổi kinh tế - xã hội và chuyển dịch cấu trúc gia đình. Chủ đề chính của lý thuyết này là quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa kể từ thế kỷ XVIII đã dẫn đến sự tái tổ chức cấu trúc cơ bản của xã hội, bao gồm cả hệ thống gia đình, cụ thể là sự chuyển đổi từ cái gọi là xã hội truyền thống sang xã hội hiện đại (Chen & Chen, 2016). Theo hướng tiếp cận này, quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa dẫn đến sự suy giảm của mô hình gia đình mở rộng và sự lên ngôi của gia đình hạt nhân, trong đó các mối quan hệ liên thế hệ trở nên lỏng lẻo hơn cả về không gian lẫn chức năng. Sự chuyển dịch này gắn liền với xu hướng gia tăng tính cá nhân hóa, các cá nhân ngày càng ưu tiên lựa chọn và lợi ích cá nhân thay vì tuân thủ các chuẩn mực tập thể truyền thống. Đồng thời, trong xã hội hiện đại, gia đình có xu hướng “chuyên môn hóa chức năng”, nhiều chức năng vốn thuộc về gia đình, như giáo dục, chăm sóc sức khỏe hay bảo trợ kinh tế, được chuyển giao cho các thiết chế xã hội chuyên biệt. Quá trình này kéo theo sự gia tăng tính cá nhân hóa, sự dịch chuyển chức năng gia đình sang các thiết chế xã hội chuyên biệt và sự thay đổi trong quan hệ giữa các thế hệ. Tuy nhiên, cách tiếp cận này thường bị phê phán vì mang tính tuyến tính và phổ quát hóa kinh nghiệm phương Tây, trong khi trên thực tế, các hình thức gia đình tại những xã hội đang chuyển đổi như Việt Nam thường vận động theo những cấu hình linh hoạt và đa dạng hơn.

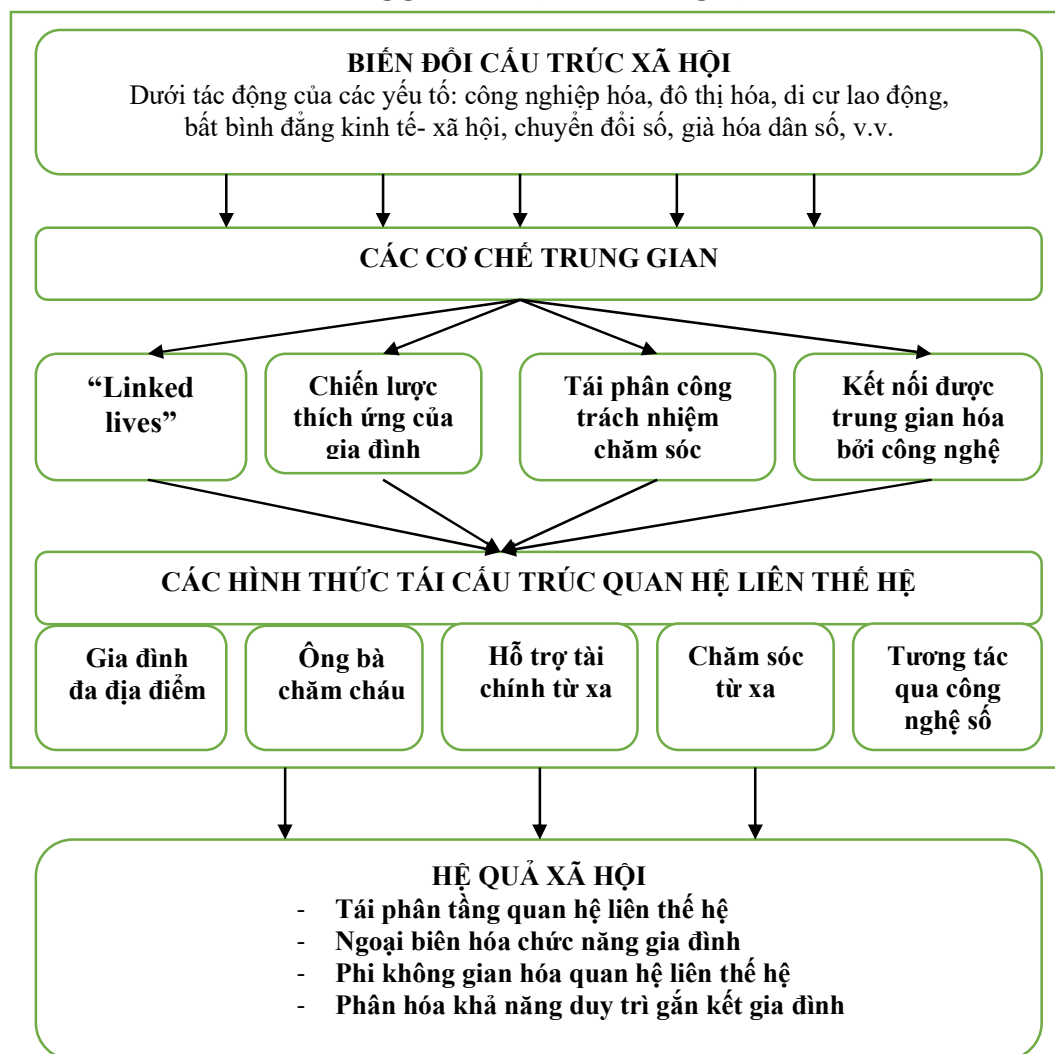
Lý thuyết đoàn kết liên thế hệ ra đời khắc phục những hạn chế của lý thuyết hiện đại hóa, tiêu biểu là mô hình của Bengtson và cộng sự, đã đề xuất một cách tiếp cận đa chiều để phân tích quan hệ giữa các thế hệ trong gia đình. Theo đó, quan hệ liên thế hệ không thể được giản lược thành vấn đề sống chung hay không sống chung, mà cần được xem xét qua nhiều chiều cạnh khác nhau, bao gồm: gắn bó tình cảm, tần suất tương tác, hỗ trợ chức năng, chuẩn mực nghĩa vụ, đồng thuận giá trị và điều kiện cấu trúc (Bengtson & Roberts, 1991: 857). Cách tiếp cận này cho phép nhận diện rằng, ngay cả khi các thế hệ không còn sống chung, các mối liên kết vẫn được duy trì thông qua các dòng hỗ trợ vật chất, tinh thần và các chuẩn mực văn hóa bền vững. Tuy nhiên, nếu chỉ nhấn mạnh tính “đoàn kết” và khả năng thích ứng, lý thuyết này có nguy cơ làm mờ đi những biến đổi mang tính cấu trúc sâu sắc, đặc biệt là những bất cân xứng về nguồn lực và quyền lực giữa các nhóm xã hội trong bối cảnh hiện đại.

Bên cạnh lý thuyết hiện đại hóa và lý thuyết đoàn kết liên thế hệ, nghiên cứu cũng tham chiếu cách tiếp cận vòng đời (Life course theory) nhằm lý giải sự biến đổi của quan hệ liên thế hệ trong điều kiện xã hội chuyển đổi nhanh chóng. Theo cách tiếp cận này, quan hệ giữa các thế hệ không phải là trạng thái cố định mà được hình thành và điều chỉnh liên tục trong những bối cảnh lịch sử - xã hội cụ thể. Đặc biệt, khái niệm “linked lives” nhấn mạnh rằng quỹ đạo sống của mỗi cá nhân luôn gắn với trải nghiệm và điều kiện sống của các thành viên khác trong gia đình. Từ góc độ này, các hiện tượng như gia đình đa địa điểm, di cư lao động, ông bà chăm cháu, hỗ trợ tài chính từ xa hay duy trì kết nối qua công nghệ số không phản ánh sự đứt gãy của gia đình, mà cho thấy sự tái cấu trúc các chiến lược gắn kết và phân công trách nhiệm giữa các thế hệ trong

những điều kiện kinh tế - xã hội mới. So với các cách tiếp cận thiên về cấu trúc luận, lý thuyết vòng đời cho phép kết nối tốt hơn giữa các biến đổi vĩ mô với trải nghiệm sống và chiến lược thích ứng của từng gia đình cụ thể.

Trên cơ sở vận dụng có chọn lọc lý thuyết hiện đại hóa, lý thuyết đoàn kết liên thế hệ và đặc biệt là cách tiếp cận vòng đời, bài viết tiếp cận quan hệ liên thế hệ trong gia đình Việt Nam như một quá trình động, được định hình đồng thời bởi điều kiện cấu trúc và chiến lược thích ứng của các gia đình trong những bối cảnh lịch sử - xã hội cụ thể. Theo đó, các nguyên lý cốt lõi của tiếp cận vòng đời như sự gắn kết giữa các cuộc đời (linked lives), tính chủ thể (agency), các sự kiện cuộc đời (life events), cũng như yếu tố thời gian và bối cảnh (time and place) được sử dụng để lý giải những biến đổi trong cấu trúc gia đình và các hình thức gắn kết liên thế hệ ở Việt Nam hiện nay. Bài viết đề xuất một khung phân tích về tái cấu trúc quan hệ liên thế hệ trong gia đình Việt Nam đương đại (Hình 1).

Hình 1: Khung phân tích tái cấu trúc quan hệ liên thế hệ trong gia đình Việt Nam đương đại



Khung phân tích của bài viết tiếp cận quan hệ liên thế hệ trong gia đình Việt Nam hiện nay như một quá trình tái cấu trúc chịu tác động đồng thời của các biến đổi cấu trúc xã hội, bao gồm công nghiệp hóa, đô thị hóa, di cư lao động, bất bình đẳng kinh tế - xã hội, chuyển đổi số và già hóa dân số. Các tác động này không diễn ra một cách trực tiếp, mà được trung gian thông qua những cơ chế như “linked lives”, chiến lược thích ứng của gia đình, sự tái phân công trách nhiệm chăm sóc và các hình thức kết nối được hỗ trợ bởi công nghệ số. Thông qua các cơ chế đó, quan hệ liên thế hệ đang được tái cấu trúc dưới những hình thức mới như gia đình đa địa điểm, chăm sóc và hỗ trợ tài chính từ xa, ông bà chăm cháu hay tương tác liên thế hệ qua môi trường số. Quá trình này đồng thời tạo ra những hệ quả xã hội đáng chú ý như sự tái phân tầng trong khả năng duy trì gắn kết gia đình, xu hướng ngoại biên hóa các chức năng truyền thống của gia đình và sự phi không gian hóa quan hệ liên thế hệ. Từ cách tiếp cận này, bài viết cho rằng biến đổi quan hệ liên thế hệ ở Việt Nam không thể được lý giải đơn thuần theo logic suy giảm hay bảo tồn, mà cần được nhìn nhận như một quá trình tái cấu trúc linh hoạt, phân hóa và phụ thuộc ngày càng lớn vào điều kiện kinh tế - xã hội cũng như năng lực thích ứng của từng nhóm gia đình.

2. Thực trạng tái cấu trúc quan hệ liên thế hệ trong gia đình Việt Nam hiện nay

2.1. Biến đổi cấu trúc gia đình và chuyển dịch hình thức liên kết liên thế hệ

Quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa và mở rộng kinh tế thị trường đang làm biến đổi sâu sắc cấu trúc gia đình Việt Nam cũng như các hình thức gắn kết giữa các thế hệ. Một trong những biểu hiện rõ nhất là xu hướng thu nhỏ quy mô hộ gia đình và giảm tỷ lệ đồng cư nhiều thế hệ. Dữ liệu điều tra dân số cho thấy quy mô hộ gia đình trung bình ở Việt Nam liên tục giảm trong những thập niên gần đây, trong khi tỷ lệ hộ một người và hộ hạt nhân ngày càng gia tăng (Bảng 1 và 2). Sự dịch chuyển này phản ánh xu hướng tách hộ, gia tăng tính độc lập của các thế hệ trẻ và sự suy giảm tương đối của mô hình gia đình mở rộng truyền thống.

Bảng 1: Số hộ gia đình và quy mô hộ bình quân ở Việt Nam (1999-2024)

Năm	Số hộ gia đình (hộ)	Số người bình quân/hộ (người)
1999	16.661.366	4,6
2009	22.444.322	3,8
2019	26.870.079	3,6
2024	28.146.939	3,6

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả điều tra dân số và nhà ở các năm 1999, 2009, 2019 và Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2024.

Nhìn vào bảng trên có thể thấy, theo số liệu điều tra dân số và nhà ở từ năm 2009 đến năm 2024, năm 2019, cả nước có 26.870.079 hộ dân cư, tăng 4,4 triệu hộ so với cùng kỳ năm 2009. Bình quân mỗi hộ có 3,6 người, thấp hơn 0,2 người so với năm 2009. Số người bình quân một hộ có xu hướng giảm từ mức 4,6 người năm 1999 xuống còn 3,6 người năm 2019. Tính đến ngày 01/4/2024, cả nước có 28.146.939 hộ dân cư,

tăng gần 1,3 triệu hộ so với năm 2019 và gấp khoảng 1,25 lần so với 15 năm trước (năm 2009) (Cục Thống kê, 2024). Các số liệu trên cho thấy quy mô hộ gia đình Việt Nam đang thu hẹp rõ rệt trong khi số lượng hộ không ngừng gia tăng, qua đó phản ánh xu hướng hạt nhân hóa gia đình và sự chuyển dịch trong cách tổ chức đời sống gia đình cũng như quan hệ liên thế hệ trong bối cảnh kinh tế - xã hội đương đại.

Không chỉ dừng lại ở sự thu hẹp về số lượng, cơ cấu hộ cũng có sự chuyển dịch đáng kể khi tỉ lệ hộ một thế hệ và hai thế hệ tăng lên, trong khi hộ ba thế hệ trở lên giảm dần (Bảng 2).

Bảng 2: Chuyển dịch cơ cấu hộ gia đình theo quy mô (2009-2024)

Năm	Quy mô số người trong hộ (Hộ)						
	1 người	2 người	3 người	4 người	5 người	6 người	7 người trở lên
1999	1.061.061	1.926.411	2.652.826	2.955.724	2.563.053	1.897.740	3.604.551
2009	1.625.592	3.216.733	4.684.820	6.432.702	3.397.237	1.864.916	1.222.322
2019	2.790.087	4.882.893	5.438.135	7.010.509	3.848.276	1.762.048	1.138.131
2024	3.399.005	5.285.133	5.225.016	7.141.732	3.808.587	2.031.614	1.255.852

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả Điều tra dân số và nhà ở các năm 1999, 2009, 2019 và Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2024.

Bảng số liệu cho thấy cơ cấu hộ gia đình Việt Nam đã có sự chuyển dịch rõ rệt theo hướng thu hẹp quy mô và biến đổi cấu trúc. Trước hết, nhóm hộ quy mô nhỏ (1-2 người) tăng nhanh và liên tục qua các kỳ điều tra: hộ 1 người tăng hơn ba lần từ 1,06 triệu năm 1999 lên khoảng 3,4 triệu năm 2024; hộ 2 người cũng tăng mạnh từ 1,93 triệu lên trên 5,28 triệu. Xu hướng này phản ánh sự gia tăng của hộ độc thân, cặp vợ chồng không con hoặc người cao tuổi (NCT) sống riêng, gắn với quá trình già hóa dân số và cá nhân hóa đời sống. Đồng thời, nhóm hộ trung bình (3-4 người) đại diện cho gia đình hạt nhân vẫn chiếm ưu thế và tăng về số lượng, đặc biệt là hộ 4 người (từ 2,96 triệu lên hơn 7,14 triệu), cho thấy mô hình gia đình hạt nhân tiếp tục giữ vai trò chủ đạo, dù tốc độ tăng có dấu hiệu chậm lại sau năm 2019. Ngược lại, nhóm hộ quy mô lớn (từ 5 người trở lên), nhất là hộ từ 7 người trở lên, giảm mạnh so với năm 1999 và duy trì ở mức thấp trong các năm sau, cho thấy sự suy giảm của mô hình gia đình nhiều thế hệ. Nhìn chung, những biến động này cho thấy xu hướng hạt nhân hóa gia đình ngày càng rõ nét và gợi ý sự thay đổi trong cách thức tổ chức, duy trì quan hệ giữa các thế hệ trong gia đình Việt Nam hiện nay.

Quá trình này gắn chặt với sự gia tăng mạnh mẽ của di cư lao động trong bối cảnh công nghiệp hóa và đô thị hóa. Theo Tổng cục Thống kê năm 2024, trong tổng số 93,5 triệu người từ 5 tuổi trở lên, số người di cư là 4,0 triệu người tương ứng với 4,3%. Trong đó, số người di cư trong huyện là 1,6 triệu người, tương ứng với tỉ lệ 1,7%, số người di cư giữa các huyện trong cùng tỉnh là 0,7 triệu người, tương ứng 0,8%, số người di cư giữa các tỉnh là 1,6 triệu người, tương ứng 1,8% (Cục Thống kê, 2024). Di cư lao động kéo dài đang làm gia tăng xu hướng các thành viên gia đình sinh sống phân tán

giữa nhiều địa điểm khác nhau, từ đó hình thành các dạng thức gia đình đa địa điểm. Trong nhiều trường hợp, NCT và trẻ em ở lại nông thôn, trong khi thế hệ trung niên di cư để tìm kiếm việc làm, làm thay đổi cách thức thực hiện các chức năng chăm sóc và tương tác thường nhật giữa các thế hệ. Hiện tượng trẻ em và người già ở lại quê nhà trong khi lực lượng lao động di cư ra đô thị đang đặt ra nhiều vấn đề liên quan đến chăm sóc, hỗ trợ tinh thần và an sinh xã hội trong gia đình.

Một số nghiên cứu của UNFPA Việt Nam cho thấy quá trình già hóa dân số, di cư lao động và hiện đại hóa đang làm suy giảm dần khả năng duy trì mô hình chăm sóc truyền thống hoàn toàn dựa vào gia đình, đặc biệt tại khu vực nông thôn và các nhóm dân cư dễ tổn thương. Năm 2021, Việt Nam có khoảng 12,6 triệu NCT (từ 60 tuổi trở lên), chiếm 12,8% tổng dân số, và dự báo sẽ chính thức chuyển từ giai đoạn “già hóa dân số” sang “dân số già” vào năm 2036 (UNFPA Vietnam, 2022). Cùng với sự gia tăng nhanh về số lượng NCT, nhu cầu chăm sóc và hỗ trợ trong đời sống hàng ngày cũng ngày càng lớn. Theo UNFPA, khoảng 11,7% NCT (tương đương 1,47 triệu người) có ít nhất một dạng khuyết tật chức năng; trong đó khoảng 796 nghìn người gặp rất nhiều khó khăn hoặc không thể tự thực hiện các hoạt động sinh hoạt cơ bản như ăn uống, mặc quần áo, tắm rửa hay đi lại (UNFPA Vietnam, 2022). Mặc dù khoảng 80% NCT cần hỗ trợ vẫn nhận được chăm sóc chủ yếu từ các thành viên gia đình như vợ/chồng, con cái hoặc cháu, song mô hình chăm sóc này đang chịu áp lực ngày càng lớn do quy mô hộ gia đình thu hẹp, tỉ lệ sinh giảm và tình trạng di cư lao động kéo dài. Đáng chú ý, trách nhiệm chăm sóc hiện vẫn tập trung chủ yếu vào phụ nữ trong gia đình, trong khi nhiều người chăm sóc không được đào tạo hoặc hỗ trợ đầy đủ về kỹ năng và nguồn lực chăm sóc NCT. Những xu hướng này cho thấy chức năng chăm sóc liên thế hệ trong gia đình Việt Nam không mất đi, nhưng đang phải thích ứng với các điều kiện nhân khẩu học và kinh tế - xã hội mới.

Bên cạnh sự phân tán về không gian cư trú, khác biệt về lối sống, giá trị và kỳ vọng giữa các thế hệ cũng đang có xu hướng gia tăng. Một số nghiên cứu gần đây về giá trị gia đình của thanh niên Việt Nam cho thấy các giá trị truyền thống như trách nhiệm gia đình và hiếu kính vẫn được duy trì, nhưng ngày càng song hành với các xu hướng đề cao tính tự chủ cá nhân, lựa chọn nghề nghiệp và tính linh hoạt trong đời sống gia đình. Trong khi đó, thế hệ lớn tuổi thường tiếp tục nhấn mạnh vai trò của nghĩa vụ gia đình, sự ổn định và trách nhiệm liên thế hệ. Sự khác biệt này không nhất thiết dẫn tới xung đột trực tiếp, nhưng có thể tạo ra khoảng cách trong kỳ vọng và cách thực hành quan hệ gia đình giữa các thế hệ trong bối cảnh xã hội chuyển đổi nhanh chóng. Theo Tổng cục Thống kê và UNFPA Việt Nam (2021), quá trình già hóa dân số nhanh, thay đổi cấu trúc hộ gia đình và di cư đang tạo ra nhiều thách thức đối với hệ thống chăm sóc NCT, đặc biệt tại khu vực nông thôn.

Các dữ liệu hiện có chủ yếu phản ánh sự biến đổi về cấu trúc hộ gia đình và phân bố không gian cư trú, hơn là đo lường trực tiếp mức độ gắn kết liên thế hệ. Có thể thấy, quan hệ liên thế hệ trong gia đình Việt Nam hiện nay đang trải qua những biến đổi đáng kể về hình thức tổ chức, cơ chế chăm sóc và phương thức duy trì gắn kết giữa các thế hệ. Tuy nhiên, sự suy giảm đồng cư hay thay đổi trong tương tác trực tiếp không đồng nghĩa

với sự suy yếu toàn diện của quan hệ liên thế hệ. Như Bengtson & Roberts (1991) chỉ ra, gắn kết liên thế hệ không chỉ được duy trì thông qua sống chung mà còn thông qua hỗ trợ tài chính, chăm sóc, nghĩa vụ gia đình và tương tác tình cảm. Vì vậy, những biến đổi trong cấu trúc hộ gia đình và phân bố không gian cư trú nên được nhìn nhận như sự chuyển dịch trong cách thức duy trì liên kết giữa các thế hệ hơn là bằng chứng trực tiếp của sự đứt gãy gia đình.

2.2. Những hình thức thích ứng và tái cấu trúc của quan hệ liên thế hệ

Cùng với xu hướng suy giảm đồng cư và phân tán không gian, các gia đình Việt Nam cũng đang hình thành nhiều cơ chế thích ứng mới nhằm duy trì quan hệ liên thế hệ. Điều này cho thấy gia đình Việt Nam không đơn thuần vận động theo logic suy giảm, mà đang chủ động điều chỉnh để thích nghi với những biến đổi của bối cảnh kinh tế - xã hội.

Trước hết, các dòng hỗ trợ kinh tế giữa các thế hệ tiếp tục đóng vai trò như một cơ chế liên kết quan trọng, thậm chí có xu hướng gia tăng về ý nghĩa trong bối cảnh gia đình phân tán không gian. Dữ liệu từ Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam năm 2020 cho thấy tỉ lệ phụ thuộc là 0,69. Tỉ lệ phụ thuộc của nhóm hộ nghèo nhất là 0,96 cao hơn 2,1 lần so với nhóm hộ giàu nhất (0,46). Tỉ lệ phụ thuộc của các hộ dân cư thuộc khu vực nông thôn cao hơn so với khu vực thành thị (0,73 so với 0,64) (Cục Thống kê, 2020). Trong nhiều trường hợp, các dòng hỗ trợ tài chính giữa các thế hệ không chỉ mang ý nghĩa bổ sung thu nhập mà còn trở thành trụ cột đảm bảo sinh kế cho các hộ gia đình có NCT hoặc trẻ em phụ thuộc. Điều này cho thấy gánh nặng chăm sóc và hỗ trợ kinh tế giữa các thế hệ vẫn tập trung đáng kể trong phạm vi hộ gia đình, đặc biệt ở nhóm hộ nghèo và khu vực nông thôn. Theo số liệu thống kê, Việt Nam là một trong những quốc gia nhận kiều hối lớn trên thế giới, với quy mô đạt khoảng 16 tỉ USD năm 2023 và tiếp tục ổn định ở mức tương đương trong năm 2024, phản ánh tính bền vững của nguồn ngoại tệ này trong bối cảnh kinh tế toàn cầu nhiều biến động (Bảo điện tử Pháp luật Việt Nam, 2025). Nguồn kiều hối này đóng vai trò quan trọng trong việc cải thiện phúc lợi hộ gia đình, hỗ trợ tiêu dùng và đầu tư vào giáo dục, y tế, đặc biệt tại các khu vực có truyền thống di cư lao động. Điều này cho thấy các quan hệ liên thế hệ ngày càng gắn với các dòng hỗ trợ tài chính và chuyển giao nguồn lực kinh tế như một cơ chế thích ứng trong bối cảnh không còn đồng cư.

Thứ hai, mặc dù xu hướng sống riêng gia tăng, gia đình vẫn là thiết chế chủ đạo trong chăm sóc NCT. Theo số liệu báo cáo của Tổng cục Thống kê và UNFPA, phần lớn NCT tại Việt Nam hiện vẫn nhận hỗ trợ chăm sóc chủ yếu từ gia đình; khoảng 80% NCT cần hỗ trợ trong sinh hoạt hằng ngày được chăm sóc bởi vợ/chồng, con hoặc cháu. Đáng chú ý, ngay cả trong nhóm NCT sống tách hộ, khoảng 74% vẫn sống gần con cái (Tổng cục Thống kê, 2022), cho thấy xu hướng duy trì liên kết liên thế hệ dưới hình thức “cận cư” thay vì đồng cư hoàn toàn. Điều này phản ánh một sự tái cấu trúc linh hoạt của không gian gia đình, trong đó khoảng cách vật lý được điều chỉnh để phù hợp với điều kiện sống mới.

Bên cạnh đó, vai trò của thế hệ ông bà trong chăm sóc và nuôi dưỡng trẻ em tiếp tục được duy trì, thậm chí trở nên nổi bật hơn trong bối cảnh gia tăng tỉ lệ phụ nữ tham gia

thị trường lao động và xu hướng di cư lao động ngày càng phổ biến. Nhiều nghiên cứu về gia đình và lao động tại Việt Nam cho thấy mô hình ông bà hỗ trợ chăm cháu đang trở thành một cơ chế thích ứng phổ biến, đặc biệt tại các đô thị lớn và trong các gia đình có cha mẹ làm việc toàn thời gian. Theo UN Women, phụ nữ Việt Nam hiện vẫn đảm nhận phần lớn công việc chăm sóc và nội trợ không được trả công. Trung bình phụ nữ và trẻ em gái dành khoảng 314 phút mỗi ngày cho các công việc chăm sóc và nội trợ, cao hơn đáng kể so với nam giới (190 phút) (UN Women & Data-Pop Alliance, 2026: 9). Trong khi đó, tỉ lệ tham gia lực lượng lao động của nữ giới vẫn duy trì ở mức cao, cho thấy gánh nặng kép giữa lao động thị trường và lao động chăm sóc trong gia đình vẫn chủ yếu đặt lên phụ nữ. Điều này làm gia tăng nhu cầu huy động hỗ trợ chăm sóc từ thế hệ ông bà như một nguồn lực chăm sóc phi chính thức quan trọng. Trong nhiều trường hợp, chức năng chăm sóc trẻ em đang được “tái gia đình hóa” thông qua sự tham gia của thế hệ cao tuổi, qua đó cho thấy quá trình hiện đại hóa không làm mất đi hỗ trợ liên thế hệ mà thúc đẩy sự tái phân công vai trò giữa các thế hệ trong nội bộ gia đình. Sự tham gia này không chỉ mang ý nghĩa chức năng mà còn góp phần duy trì quá trình truyền thụ giá trị văn hóa, chuẩn mực ứng xử và kỷ ức gia đình giữa các thế hệ, qua đó củng cố tính liên tục của gia đình trong bối cảnh biến đổi xã hội.

Một điểm đáng chú ý khác là sự nổi lên của các hình thức kết nối liên thế hệ mang tính “phi không gian” dưới tác động của chuyển đổi số. Theo Bộ Thông tin và Truyền thông, tính đến tháng 01/2024, Việt Nam có 78,44 triệu người dùng Internet, tương đương 79,1% dân số, với thời gian sử dụng trung bình gần 7 giờ mỗi ngày (Dẫn theo: Công thông tin Bộ khoa học và công nghệ, 2024). Sự phổ cập của internet và điện thoại thông minh không chỉ làm thay đổi hình thức giao tiếp xã hội nói chung, mà còn tạo điều kiện duy trì tương tác liên thế hệ trong các gia đình phân tán về không gian. Các nền tảng số cho phép duy trì giao tiếp, chăm sóc cảm xúc và trao đổi thông tin giữa các thành viên gia đình ngay cả khi không còn đồng cư. Tuy nhiên, sự kết nối số này chủ yếu hỗ trợ duy trì giao tiếp và chăm sóc cảm xúc, chứ chưa thể thay thế hoàn toàn các hình thức hỗ trợ trực tiếp trong chăm sóc vật chất và chăm sóc dài hạn.

Quan trọng hơn, các hình thức tái cấu trúc này không chỉ mang tính tự phát mà còn phản ánh sự thích ứng có tính chiến lược của gia đình trước những biến đổi cấu trúc. Gia đình không biến mất mà đang tái định vị vai trò của mình trong mối quan hệ với thị trường và nhà nước. Việc sử dụng dịch vụ chăm sóc, giáo dục hay y tế không làm thay thế hoàn toàn chức năng gia đình, mà bổ sung và tái phân công các chức năng đó trong một hệ thống liên kết đa tầng. Theo nghĩa này, quan hệ liên thế hệ không suy giảm, mà đang được tái cấu trúc chức năng theo hướng linh hoạt, phân tán nhưng vẫn duy trì tính ràng buộc. Có thể thấy, quan hệ liên thế hệ trong gia đình Việt Nam đang chuyển từ mô hình gắn kết dựa chủ yếu vào đồng cư sang mô hình gắn kết dựa trên trao đổi chức năng, hỗ trợ kinh tế và kết nối cảm xúc xuyên không gian. Sự chuyển đổi này phản ánh quá trình hiện đại hóa không làm mất đi vai trò của gia đình, mà làm biến đổi phương thức thực hiện các chức năng gia đình trong bối cảnh xã hội mới. Tuy nhiên, khả năng duy trì và tái cấu trúc các quan hệ liên thế hệ không diễn ra đồng đều giữa các nhóm xã hội, mà chịu sự chi phối ngày càng rõ rệt bởi điều kiện kinh tế, khả năng tiếp cận dịch vụ và nguồn lực công nghệ của từng hộ gia đình.

2.3. Sự phân tầng trong quan hệ liên thế hệ

Biến đổi quan hệ liên thế hệ ở Việt Nam hiện nay không diễn ra đồng đều giữa các nhóm xã hội mà ngày càng mang tính phân tầng rõ nét dưới tác động của di cư, già hóa dân số, bất bình đẳng kinh tế - xã hội và chuyển đổi số. Từ cách tiếp cận dòng đời, những thay đổi trong quỹ đạo sống của một thế hệ đang ngày càng tác động trực tiếp đến vai trò, trách nhiệm và khả năng hỗ trợ của các thế hệ khác trong gia đình. Quyết định về lao động, nơi cư trú hay khả năng tiếp cận công nghệ của một thế hệ vì vậy thường kéo theo sự điều chỉnh trong hình thức gắn kết và chăm sóc giữa các thế hệ.

Đối với các gia đình trung lưu tại đô thị, điều kiện kinh tế ổn định và khả năng tiếp cận công nghệ giúp duy trì quan hệ liên thế hệ theo nhiều hình thức linh hoạt hơn. Dù không còn phổ biến mô hình sống chung nhiều thế hệ, các gia đình này vẫn có thể duy trì hỗ trợ vật chất, chăm sóc và tương tác thường xuyên thông qua chuyển tiền, sử dụng dịch vụ chăm sóc, liên lạc trực tuyến hoặc di chuyển linh hoạt giữa các nơi cư trú. Trong trường hợp này, khoảng cách không gian không đồng nghĩa với sự suy giảm hoàn toàn của quan hệ gia đình.

Ngược lại, đối với nhiều lao động di cư có thu nhập thấp, sự phân tán không gian thường đi kèm với điều kiện việc làm bấp bênh, áp lực kinh tế và hạn chế về thời gian chăm sóc gia đình. Quan hệ giữa các thế hệ trong nhiều trường hợp chủ yếu được duy trì thông qua hỗ trợ tài chính tối thiểu, trong khi sự hiện diện trực tiếp và chăm sóc cảm xúc bị suy giảm đáng kể. Điều này làm gia tăng nguy cơ đứt gãy hoặc suy yếu gắn kết gia đình ở các nhóm xã hội dễ tổn thương.

Sự phân hóa cũng thể hiện rõ ở nhóm NCT tại nông thôn. Trong bối cảnh con cái di cư lao động ngày càng phổ biến, nhiều NCT phải sống xa con cháu trong khi vẫn phụ thuộc đáng kể vào hỗ trợ kinh tế và chăm sóc từ gia đình. Hạn chế về điều kiện tiếp cận dịch vụ xã hội và công nghệ số khiến một bộ phận NCT có nguy cơ rơi vào trạng thái cô lập xã hội hoặc thiếu hụt chăm sóc trực tiếp trong đời sống hàng ngày.

Bên cạnh đó, chuyển đổi số đang tạo ra những hình thức kết nối liên thế hệ mới nhưng đồng thời cũng làm bộc lộ rõ hơn khoảng cách giữa các nhóm xã hội. Các phương tiện công nghệ truyền thông giúp nhiều gia đình duy trì tương tác thường xuyên dù sống xa nhau; tuy nhiên, khả năng tiếp cận và sử dụng các công nghệ này lại phụ thuộc vào điều kiện kinh tế, trình độ học vấn và khu vực cư trú. Vì vậy, không phải mọi gia đình đều có khả năng thích ứng như nhau với xu hướng “kết nối phi không gian” trong bối cảnh hiện nay.

Như vậy, biến đổi quan hệ liên thế hệ ở Việt Nam không đơn thuần là sự suy giảm của gia đình truyền thống, mà phản ánh quá trình tái cấu trúc các mối liên kết giữa các thế hệ trong quá trình vận động của vòng đời gia đình. Những thay đổi về lao động, cư trú, chăm sóc và công nghệ ở thế hệ này đang ngày càng tạo ra tác động lan tỏa đến quỹ đạo sống và khả năng gắn kết của các thế hệ khác.

3. Kết luận và hàm ý chính sách

Những biến đổi của gia đình Việt Nam hiện nay không phản ánh sự tan rã của quan hệ liên thế hệ, mà cho thấy một quá trình tái cấu trúc dưới tác động đồng thời của di cư lao động, bất bình đẳng kinh tế - xã hội và chuyển đổi số. Sự suy giảm về mô hình đồng cư truyền thống đang đi cùng với sự xuất hiện của các hình thức thích ứng mới như hỗ trợ tài chính từ xa, chăm sóc gián tiếp, ông bà chăm cháu hay tương tác qua công nghệ số. Theo đó, gia đình đang chuyển từ mô hình gắn kết dựa chủ yếu trên đồng cư sang các cấu hình liên kết đa địa điểm và ngày càng được trung gian hóa bởi công nghệ. Tuy nhiên, quá trình tái cấu trúc này không diễn ra đồng đều giữa các nhóm xã hội. Khả năng duy trì quan hệ liên thế hệ ngày càng phụ thuộc vào điều kiện kinh tế, khả năng tiếp cận công nghệ và nguồn lực xã hội của từng gia đình. Trong bối cảnh đó, gắn kết liên thế hệ đang trở thành một dạng “nguồn lực xã hội” phân bổ không đồng đều, làm gia tăng sự phân tầng trong đời sống gia đình giữa các nhóm dân cư khác nhau.

Từ góc độ chính sách, cần chuyển trọng tâm từ việc bảo tồn mô hình gia đình truyền thống sang tăng cường năng lực duy trì liên kết giữa các thế hệ trong những điều kiện sống mới. Đối với các gia đình di cư, cần mở rộng nhà ở xã hội, hỗ trợ tiếp cận trường học, dịch vụ chăm sóc trẻ em và bảo hiểm xã hội nhằm giảm áp lực phân tán gia đình kéo dài. Đối với NCT, cần phát triển các mô hình chăm sóc cộng đồng, dịch vụ bán trú và các chính sách hỗ trợ sống gần con cháu, đặc biệt tại khu vực nông thôn có tỉ lệ di cư cao. Đồng thời, cần thu hẹp khoảng cách số giữa các thế hệ thông qua đào tạo kỹ năng công nghệ cho NCT, mở rộng hạ tầng internet ở khu vực nông thôn và hỗ trợ khả năng tiếp cận các nền tảng kết nối số. Trong dài hạn, chính sách gia đình cần được định hướng theo hướng thích ứng với các cấu hình gia đình đa địa điểm và phi không gian, qua đó củng cố vai trò của gia đình như một thiết chế linh hoạt nhưng vẫn giữ vị trí trung tâm trong hệ thống an sinh xã hội Việt Nam.

Tài liệu tham khảo

1. Báo điện tử Pháp luật Việt Nam. (20/01/2025). Kiêu hoi 2024 về Việt Nam ở mức ổn định. <https://baophapluat.vn/kiieu-hoi-2024-ve-viet-nam-o-muc-on-dinh-post538153.html?utm>
2. Bengtson, V. L., & Roberts, R. E. L. (1991). Intergenerational solidarity in aging families: An example of formal theory construction. *Journal of Marriage and the Family*, 53(4), 856-870. <https://doi.org/10.2307/352993>
3. Chen, J., & Chen, Q. (2016). Socioeconomic statuses across generations and coresidence in China. *Journal of Chinese Sociology*, 3, 24, pp.2. <https://doi.org/10.1186/s40711-016-0044-z>
4. Cổng thông tin Bộ khoa học và công nghệ. (27/12/2024). Internet Việt Nam: Ba mươi năm phát triển thần tốc. <https://mst.gov.vn/internet-viet-nam-ba-muoi-nam-phat-trien-than-toc-197241227122858638.htm>
5. Cục Thống kê. (2020). *Thông cáo báo chí về kết quả khảo sát mức sống dân cư năm 2020*. <https://www.nso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2021/07/thong-cao-bao-chi-ve-ket-qua-khao-sat-muc-song-dan-cu-nam-2020/>

6. Cục Thống kê. (2024). *Thông cáo báo chí kết quả điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2024*. <https://www.nso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2025/01/thong-cao-bao-chi-ket-qua-dieu-tra-dan-so-va-nha-o-giua-ky-nam-2024/>
7. Glen H. Elder Jr. (1998). The life course as developmental theory. *Child Development*, 69(1), 1-12. <https://doi.org/10.1111/j.1467-8624.1998.tb06128.x>
8. Tổng cục Thống kê. (2001). *Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 1999*. Nxb. Thống kê. Hà Nội.
9. Tổng cục Thống kê. (2010). *Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009*. Nxb. Thống kê. Hà Nội.
10. Tổng cục Thống kê. (2019). *Kết quả điều tra dân số và nhà ở*. Nxb. Thống kê. Hà Nội.
11. Tổng cục Thống kê & UNFPA. (01/7/2021). *Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019: Già hóa dân số và người cao tuổi ở Việt Nam*. <https://www.philippines.unfpa.org/en/publications/population-and-housing-census-2019-population-ageing-and-older-persons-viet-nam-0?page=16>.
12. Tổng cục Thống kê. (2022). *Người cao tuổi Việt Nam: Phân tích từ Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình năm 2021*. UNFPA. https://vietnam.unfpa.org/sites/default/files/pub-pdf/nguoi_cao_tuoi_eg_report_21.2.pdf
13. Tổng cục Thống kê. (2023). *Thông tin thống kê giới tại Việt Nam 2023*. Nxb. Thống kê. Hà Nội.
14. Tổng cục Thống kê. (2024). *Kết quả chủ yếu Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2024*. Nxb. Thống kê. Hà Nội.
15. UNFPA. (2019). *Già hóa dân số và người cao tuổi ở Việt Nam: Thực trạng, dự báo và gợi ý chính sách*. UNFPA Việt Nam. <https://vietnam.unfpa.org/vi/publications/gia-hoa-dan-so-va-nguoi-cao-tuoi-o-viet-nam-thuc-trang-dy-bao-va-goi-y-chinh-sach>
16. UNFPA Vietnam. (2022). *UNFPA's interventions towards the development of a care ecosystem for older persons in Vietnam*. <https://vietnam.unfpa.org/en/news/unfpas-interventions-towards-development-care-ecosystem-older-persons-vietnam?utml>
17. UN Women & Data-Pop Alliance. (2026). *Hướng tới các đô thị chăm sóc: Phân tích không gian địa lý tại Việt Nam*. UN Women Asia and the Pacific Regional Office. <https://asiapacific.unwomen.org/sites/default/files/2026-03/vn-20260464890-report-towards-caring-cities-a-geospatial-analysis-in-vietnam.pdf>